TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2024/DS-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Hoàng Việt

2. Ông Nguyễn Thanh Toàn

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 và ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2024/TLST-DSST ngày 20 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024; Thông báo dời phiên tòa ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP N1; Địa chỉ: Số A đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Minh N, sinh năm 1990 (có mặt); Địa chỉ: Số B đường L, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 252/UQ-STN-HCNS ngày 25/06/2024 của Ngân hàng TMCP N1).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1989 (có mặt); Địa chỉ: Số B đường Đ, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Đ chỉ liên lạc: Căn hộ B38.10 Chung cư S, Số C đường N, Khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án thể hiện như sau:

Theo Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế V1 kiêm hợp đồng số 051.TDCN.20.10439 ngày 02/10/2020 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng), yêu cầu thay đổi hạn mức thẻ tín dụng và các văn bản khác được ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Trung D (sau đây gọi tắt là ông D) thì ông D sử dụng thẻ tín dụng tại Ngân hàng với tổng dư nợ tạm tính đến ngày 06/10/2023 là 648.282.127 đồng, chi tiết như sau:

Hạn mức thẻ tín dụng: 500.000.000 đồng, mục đích vay: tiêu dùng, lãi suất 15%/năm.

Quá trình sử dụng thẻ ông D đã giao dịch số tiền là 883.076.600 đồng. Ông D đã thanh toán số tiền 408.170.794 đồng, trong đó nợ gốc là 334.804.954 đồng, nợ lãi là 72.975.300 đồng, phí vượt hạn mức đã trả là 390.540 đồng.

Dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng đã phát sinh nợ quá hạn từ ngày 17/01/2022 và chuyển nợ xấu theo quy định của Ngân hàng N2, quy định của Ngân hàng từ ngày 15/02/2022. Từ lúc phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu đến thời điểm khởi kiện, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với ông D để trả nợ theo Hợp đồng nhưng đến nay, ông D vẫn không trả. Nên Ngân hàng khởi kiện buộc ông D trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ tạm tính đến ngày 27/11/2023 (do tiền lãi và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu vẫn đang tiếp tục phát sinh) là 735.319.889 đồng, trong đó, nợ gốc là 498.271.646 đồng, nợ lãi là 148.465.478 đồng, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 88.582.765 đồng.

Và yêu cầu ông D thanh toán toàn bộ các khoản lãi và các phí liên quan (phí thường niên, phí chấm dứt sử dụng thẻ, phí vượt hạn mức tín dụng, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu) cho đến khi ông Nguyễn Trung D thanh toán hết số nợ.

Tính đến ngày 28/6/2024 ông D còn nợ Ngân hàng số tiền 944.217.303 đồng, trong đó nợ gốc là 498.271.646 đồng, nợ lãi: 193.365.256 đồng, phí là 252.580.401 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N đại diện nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ tính đến kỳ sao kê ngày 20/7/2024 là 978.393.048 đồng, gốc là 498.271.646 đồng, lãi là 196.735.606 đồng, phí chậm thanh toán là 222.871.334 đồng, phí vượt hạn mức là 57.514.462 đồng, phí thường niên là 3.000.000 đồng.

Bị đơn ông D trình bày: đồng ý trả số tiền còn nợ như nguyên đơn yêu cầu, nhưng do khó khăn về kinh tế nên xin được trả nợ với số tiền từ 1.500.000 đồng – 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Trung D trả số tiền vay còn nợ, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ

án là "tranh chấp hợp đồng dân sự" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Nguyễn Trung D cư trú tại Quận G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa có sự thay đổi 02 Hội thẩm nhân dân là ông Hồ Hoàng V và ông Nguyễn Thanh T so với Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã phát hành nhưng các đương sự đồng ý với sự thay đổi này, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông D trả khoản tiền còn nợ trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

[2.2] Căn cứ Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế V1 kiêm hợp đồng ngày 02/10/2020 của Ngân hàng thì ông D được Ngân hàng cấp Thẻ tín dụng quốc tế có hạn mức là 500.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng, lãi suất được áp dụng là 15%/năm. Sau khi được cấp Thẻ, ông D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 883.076.600 đồng. Ông D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 408.170.794 đồng, trong đó nợ gốc là 334.804.954 đồng, lãi là 72.975.300 đồng, phí vượt hạn mức đã trả là 390.540 đồng. Do ông D vi phạm thời hạn trả nợ nên vì vậy Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Từ ngày 24/3/2022 đến ngày 15/8/2022 Ngân hàng ra Thông báo nhắc nợ (lần 4), số dư nợ chưa thánh toán đến kỳ sao kê tháng 8/2022 là 556.799.314 đồng, nhưng ông D vẫn chưa trả nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày khởi kiện, ông D còn nợ Ngân hàng số tiền là 735.319.889 đồng, trong đó, nợ gốc là 498.271.646 đồng; nợ lãi là 148.465.478 đồng; các loại phí là 88.582.765 đồng.

Tính đến kỳ sao kê ngày 20/7/2024 ông D còn nợ Ngân hàng số tiền là 978.393.048 đồng, gốc là 498.271.646 đồng, lãi là 196.735.606 đồng, phí chậm thanh toán là 222.871.334 đồng, phí vượt hạn mức là 57.514.462 đồng, phí thường niên là 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D đồng ý trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên hai bên đương sự chưa thống nhất được thời gian trả nợ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Theo quy định tại Điều 463, và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 "*bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*", do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn: Do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng chuyển số tiền nợ sang nợ quá hạn. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tại thời điểm phát hành Thẻ là 15%/năm là hoàn toàn tự nguyện, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Và theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín tụng năm 2010 thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Như vậy theo hợp đồng tín dụng nói trên, ông D đồng ý thỏa thuận và ký hợp đồng với nguyên đơn, nghĩa là mặc nhiên đồng ý thanh toán đầy đủ, đúng

hạn cho nguyên đơn các khoản phải trả trong kỳ, chịu các khoản phí, lãi suất phát sinh nếu có. Do đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn trả các khoản lãi, phí tính đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đối với các nội dung mà đương sự không yêu cầu, căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí được tính là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng. Ông D phải chịu án phí là 41.351.791 đồng.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Trung D có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ tính đến kỳ sao kê ngày 20/7/2024 là 978.393.048 đồng (chín trăm bảy mươi tám triệu ba trăm chín mươi ba ngàn không trăm bốn mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 498.271.646 đồng, nợ lãi là 196.735.606 đồng, nợ phí chậm thanh toán là 222.871.334 đồng, nợ phí vượt hạn mức là 57.514.462 đồng, nợ phí thường niên là 3.000.000 đồng và ông Nguyễn Trung D còn phải tiếp tục chịu các khoản lãi, phí liên quan vẫn đang tiếp tục phát sinh cho đến khi ông Nguyễn Trung D trả dứt nợ vay theo quy định tại Hợp đồng đã ký.

Đôi bên đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 41.351.791 đồng (bốn mươi mốt triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng), bị đơn ông Nguyễn Trung D phải chịu.

[3] Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.208.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm lẻ tám ngàn đồng) theo biên

lai thu tiền số 0022490 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- VKS nhân dân Quận 7, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận 7, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ (Tk. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tố Nhân